Name: ……..

Reading: ……

Class: S2…

Ngày làm bài: Thứ……., ngày…./….

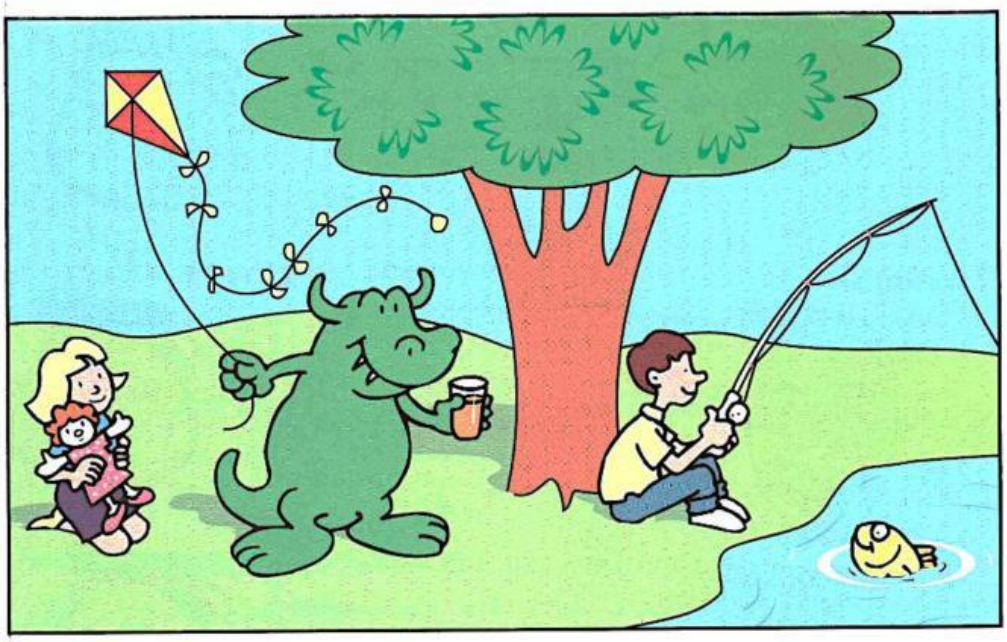
StarLink

TIME FOR SCHOOL - GRAMMAR & STARTERS READING
CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 2

– 5 questions –

Look and read. Write yes or no.



Examples

There is a monster between the girl and the boy. ……yes……

The monster is eating a pineapple. ……no……

Questions

1 The boy is fishing. ……

2 There is a fish in the water. ……

3 The girl is drawing a picture. ……

4 The monster is flying a kite. ……

5 The girl is wearing trousers. ……

LIVEWORKSHEETS

Name: ……... **Grammar:** ……

Class: S2… **Reading**: ……

Ngày giao bài: Thứ……., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ……., ngày…./….

TIME FOR SCHOOL - GRAMMAR & STARTERS READING

A. GRAMMAR: Present simple *(Hiện tại đơn)*

I. Cách dùng:

1. Diễn tả thói quen, hành động lặp lại.
2. Diễn tả sự thật hiển nhiên, chân lý.
3. Diễn tả lịch trình, thời gian biểu cố định.

II. Dấu hiệu nhận biết:

- **Trạng từ tần suất:** always, usually, often, sometimes, never
- **Cụm từ thời gian:** every day, once a week, on Mondays, in the morning...

III. Công thức:

	Công thức	Ví dụ
Positive *(khẳng định)*	**I/You/We/They + V.** **He/She/It + Vs/es.**	**- I sing.** *(Tôi hát.)* **- He sings.** *(Anh ấy hát.)*
Negative *(phủ định)*	**I/You/We/They + don't + V.** **He/She/It + doesn't + V.**	**- I don't sing.** *(Tôi không hát.)* **- She doesn't sing.** *(Cô ấy không hát.)*

* ***Note**: V: động từ nguyên thể, don't = do not, doesn't = does not.*

B. EXTRA VOCABULARY

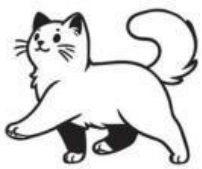
No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**cupboard** (n)	tủ quần áo, tủ chén bát	3	**pineapple** (n)	quả dứa
2	**trousers** (n)	quần dài			

**Note: n = noun: danh từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

I. Con nhìn vào chủ ngữ cho sẵn để chọn dạng đúng của động từ.

0. he  sing / ~~sings~~	1. they  play / plays	2. she  talk / talks
3. I  sleep / sleeps	4. it  walk / walks	5. we  eat / eats

LIVEWORKSHEETS

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. The milk (is) / **are** *cold.*

1. He **play / plays** games.

2. I **don't / doesn't** eat bread.

3. She **don't / doesn't** read books.

4. I **drives / drive** a car.

5. We **feeds / feed** the cows.

III. Con hãy nối câu với tranh phù hợp.



0. He doesn't like milk.

1. They go to school.

2. He goes to school.

3. They sleep at 9 p.m.

4. She likes apples.

5. The cat sleeps.











IV. Con hãy điền DON'T hoặc DOESN'T vào chỗ trống.

0. He doesn't watch TV.

1. You _____ wake up at 9 o'clock.

2. She _____ eat a banana for lunch.

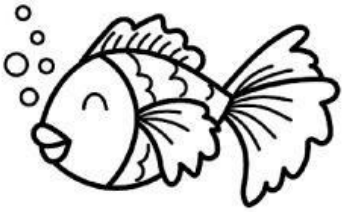
3. We _____ talk anymore.

4. They _____ fix the car.

5. I _____ read books.

LIVEWORKSHEETS

V. Con hãy nhìn hình và viết động từ đúng.

 0. He <u>doesn't run</u> **(not run)**.	 1. He _____ **(drive)** a car.	 2. She _____ **(play)** the piano.
 3. They _____ **(not read)** books.	 4. It _____ **(climb)** a tree.	 5. It _____ **(not fly)**.

VI. Con hãy sắp xếp câu sau theo đúng trật tự câu.

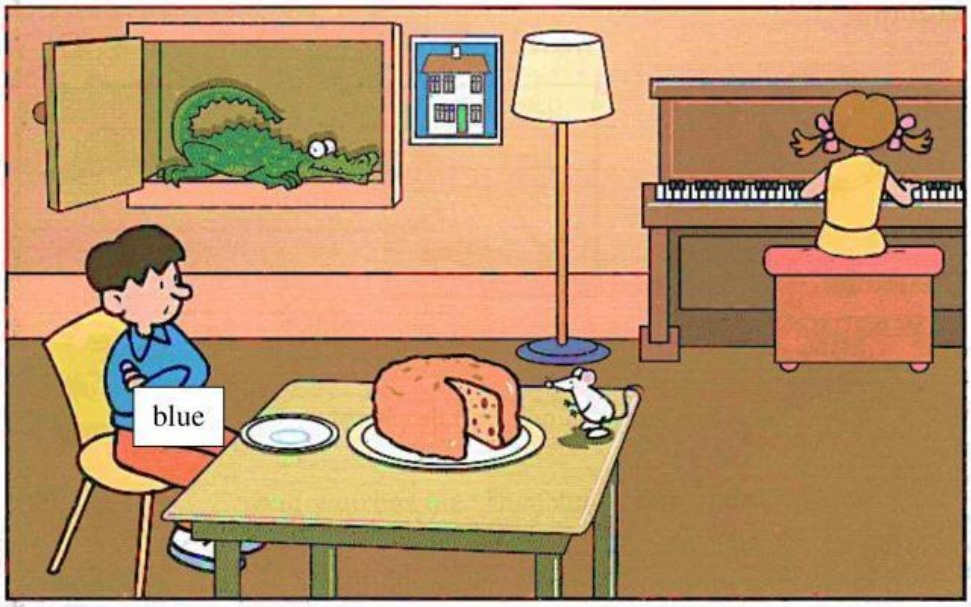
0.	*He*	*water.*	*drinks*
→	*He*	*drinks*	*water.*
1.	apples.	I	don't like
→			
2.	TV.	They	watch
→			
3.	eat	You	bread.
→			
4.	Birds	swim.	don't
→			

LIVEWORKSHEETS

Part 2

– 5 questions –

Look and read. Write yes or no.



Examples

There is a cake on the table. yes

The mouse is under the chair. no

Questions

1 The boy is sitting at the table. .....

2 There is an elephant in the cupboard. .....

3 The boy is wearing a blue shirt. .....

4 The girl is playing the piano. .....

5 The lamp is between the cupboard and the picture. .....

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

LIVEWORKSHEETS